

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH LẠNG SƠN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 07/2022/DS-PT
Ngày 07-3-2022

V/v tranh chấp quyền sử dụng
đất, yêu cầu di dời tài sản trên
đất, bồi thường thiệt hại do tài
sản bị xâm phạm

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH LẠNG SƠN

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Vi Đức Trí

Các Thẩm phán: Ông Lộc Sơn Thái

Ông Hồ Đức Châm

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Hà Mi - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh
Lạng Sơn.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lạng Sơn tham gia phiên tòa:
Bà Hoàng Thị Ngân - Kiểm sát viên.

Ngày 07 tháng 3 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Lạng Sơn xét
xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 75/2021/TLPT-DS ngày 22 tháng 11
năm 2021 về việc Tranh chấp quyền sử dụng đất, yêu cầu di dời tài sản trên đất,
yêu cầu bồi thường thiệt hại về tài sản do bị xâm phạm.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 20/2021/DS-ST ngày 29 tháng 9 năm 2021
của Tòa án nhân dân huyện Hữu Lũng, tỉnh Lạng Sơn bị kháng cáo, kháng nghị.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 78/2021/QĐ-PT ngày
27 tháng 12 năm 2021; Quyết định hoãn phiên tòa số 08/2022/QĐ-PT ngày
12/01/2022; Quyết định hoãn phiên tòa số 13/2022/QĐ-PT ngày 20/01/2022;
Quyết định hoãn phiên tòa số 20/2022/QĐ-PT ngày 18/02/2022 giữa các đương
sự:

- Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1980. Địa chỉ: Thôn H, xã C,
huyện H, tỉnh Lạng Sơn; có mặt.

- Bị đơn: Ông Đào Văn T, sinh năm 1972. Địa chỉ: Thôn H, xã C, huyện
H, tỉnh Lạng Sơn; vắng mặt.

- Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

1. Bà Trần Thị G, sinh năm 1934, có mặt;

2. Ông Đào Văn A, sinh năm 1975, vắng mặt;
3. Bà Mã Thị N, sinh năm 1982, vắng mặt;
4. Ông Đào Văn C, sinh năm 1982, vắng mặt;
5. Bà Trần Thị C, sinh năm 1973, vắng mặt;
6. Anh Đào Văn H, sinh năm 1997, vắng mặt;
7. Anh Đào Đại V, sinh năm 2002, có mặt;
8. Anh Đào Văn Q, sinh năm 1996, vắng mặt;
9. Ông Nguyễn Văn S, sinh năm 1963, vắng mặt;
10. Anh Đào Văn T1, vắng mặt;
11. Anh Đào Thiên T, vắng mặt;
12. Bà Hoàng Thị P, vắng mặt;
13. Ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1966, vắng mặt;
14. Bà Đỗ Thị T, sinh năm 1971, vắng mặt;
15. Chị Ngô Thị C, sinh năm 1996, vắng mặt;
16. Chị Lê Hồng C, sinh năm 1998, vắng mặt.

Cùng địa chỉ: Thôn H, xã C, huyện H, tỉnh Lạng Sơn.

- *Người kháng cáo:* Ông Đào Văn T, là bị đơn.

- *Viện kiểm sát kháng nghị:* Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện Hữu Lũng, tỉnh Lạng Sơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và Bản án dân sự sơ thẩm, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Ông Đào Văn N (đã chết) và bà Trần Thị G có 04 người con gồm: Đào Văn N1 (đã chết); Đào Văn T có vợ là Trần Thị C; Đào Văn A có vợ là Nguyễn Thị T và Đào Văn C có vợ là Mã Thị N. Đào Văn T và Trần Thị C có 02 người con là Đào Quang Đ và Đào Văn Q; Đào Văn A và Nguyễn Thị T có 03 người con là Đào Văn H, Đào Đại V và Đào Thiên T.

Từ năm 1982, ông Đào Văn N, bà Trần Thị G mua của ông Nguyễn Văn B diện tích đất 18.780 m²; thời điểm ban đầu là mua 01 quả đồi, đến năm 1993 thì được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Trong tổng số 18.780 m² tự kê khai, có 3 thửa đất, nằm ở nhiều khu vực khác nhau. Ông, bà có cho vợ chồng Đào Văn T diện tích đất 3.600 m² để làm ăn, tuy nhiên khi đi kê khai cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã được cấp 3.800 m² và chia cho vợ chồng Đào Văn A, Nguyễn Thị T diện tích đất 2.500 m². Năm 1994 - 1995, gia đình bà Trần Thị G chuyển vào trong mảnh đất khác đã mua của nhà ông Vũ M, còn riêng Đào Văn T ở lại căn bếp cũ của gia đình.

Năm 2000, Đào Văn T có trồng cây vào đất của vợ chồng bà Trần Thị G rồi mới sang xin, ban đầu ông Đào Văn N không đồng ý, nhưng anh Đào Văn T nói trồng 01 lứa bạch đàn khi thu hoạch bán đi trả nợ xong sẽ trả lại cho vợ chồng bà Trần Thị G nên ông Đào Văn N đồng ý. Sau khi thu hoạch lứa bạch đàn thứ nhất xong, ông Đào Văn N thuê con cháu trong nhà đi phát cỏ, dọn dẹp, chuẩn bị bán bạch đàn lứa thứ hai thì anh Đào Văn T tiếp tục đứng ra bán cây bạch đàn, nên đã xảy ra mâu thuẫn, ông Đào Văn N đã báo chính quyền thôn, xã. Chính quyền giải quyết là đất của vợ chồng bà nhưng anh Đào Văn T vẫn cố tình khai thác và bán cây bạch đàn, vì vậy ông Đào Văn N đã chôn cọc xi măng, sơn đỏ xác định ranh giới giữa phần đất vợ chồng cho anh Đào Văn T và đất còn lại của vợ chồng bà Trần Thị G nhưng anh Đào Văn T đã đi nhổ hết cọc lên, và anh Đào Văn T cho rằng diện tích 3.800 m² vợ chồng bà Trần Thị G cho là bao gồm toàn bộ diện tích khu đồi của vợ chồng bà Trần Thị G.

Đối với diện tích đất còn lại trong 12.680m², trong năm 2010, vợ chồng bà Trần Thị G được đổi diện tích đất khoảng 1500m² - 2000m² cho vợ chồng bà Nguyễn Thị L, chồng là ông G (đã chết) và đến năm 2013-2014, bán cho anh Nguyễn Văn S (con trai ông Nguyễn Văn B) diện tích khoảng 2000 m². Toàn bộ việc mua bán có được lập giấy tờ mua bán viết tay, sau đó ra Ủy ban nhân dân xã C xin xác nhận, nhưng hiện nay giấy tờ mua bán đã bị mất nên bà Trần Thị G không cung cấp được cho Tòa án.

Ngoài ra, ông Đào Văn N còn cho con trai thứ là Đào Văn A thêm 1300 m² đất trong tổng số diện tích đất còn lại, chỉ nói miệng, không có giấy tờ. Năm 2018, vợ chồng bà Trần Thị G do cần tiền để chữa bệnh nên có ý định bán cho anh Nguyễn Văn N diện tích 3000 m² và 1000 cây bạch đàn trên đất với giá là 140.000.000 đồng. Nhưng sau đó vợ chồng chị Nguyễn Thị T có ý muốn mua lại nên anh Ngà đã bán lại cho với giá 100.000.000 đồng. Việc mua bán có lập giấy tờ, và vợ chồng bà Trần Thị G được ký vào giấy, do vậy bà Trần Thị G nhất trí với yêu cầu khởi kiện cho nguyên đơn được quản lý, sử dụng dụng 3000m² đã mua và 1300m² ông, bà đã cho, tổng diện tích là 4.300m². Theo kết quả thẩm định là diện tích đất được ký hiệu “S3”. Đối với phần đất còn lại mà bà Trần Thị G chưa chia cho ai, chưa bán cho ai.

Xác định: Diện tích đất tranh chấp được ký hiệu “S3” trên mảnh trích đo, có vị trí đỉnh thửa: A5, A6, A7, A8, A9, A10, A11, A12, A13, A14, A40, A39, A38, A34, A33, A31, A30, A29. Diện tích là 4.160,5m² (nay nằm một phần trong các thửa đất 1359, 1408, 1424, 1441, 1456, tờ bản đồ số 01 bản đồ địa chính lâm nghiệp xã C lập năm 2010). Thửa 1456 là ông Đào Văn Đ; thửa 1441 là ông Nguyễn Văn T; thửa 1375 là bà Nguyễn Thị L; thửa 1359 là bà Đào Thị C.

Nguyên đơn chị Nguyễn Thị T cho rằng: Năm 2001, chị được bố mẹ chồng là ông Đào Văn N và bà Trần Thị G chia, tách cho vợ chồng chị một diện tích đất khoảng 2500 m² và cho vợ chồng anh Đào Văn T diện tích đất 3600m² từ diện tích đất 18.780 m². Sau khi được tách, vợ chồng chị đã đi làm thủ tục kê khai, xin tách sổ để được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mới mang tên anh Đào Văn A, nhưng hiện nay đã bị cháy và chưa được cấp lại nên không

cung cấp cho Tòa án được. Anh chồng của chị là anh Đào Văn T được chia 3.600m² đã đi kê khai và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất diện tích 3.800m². Đối với diện tích đất 12.680 m² còn lại, bố mẹ chồng chị đã bán cho nhiều người. Diện tích còn lại thì ông bà quản lý, sử dụng chưa chia cho ai.

Đến năm 2001, bố mẹ chồng chị cho vợ chồng chị thêm diện tích đất 1300 m² nằm trong phần đất anh Đào Văn T mượn để trồng cây, thì vợ chồng anh Đào Văn T có nói vì anh chị đã trồng cây trên đất nên cho anh chị xin bán 01 lú để làm nhà. Trồng đến khoảng năm 2006, anh Đào Văn T và chị Trần Thị C đã khai thác cây bạch đàn và bán cho nhà B - L ở cùng thôn; anh Nguyễn Ngọc T và chị Trần Thị T ở thôn B. Sau khi khai thác xong, anh Đào Văn T và chị Trần Thị C có gọi bố mẹ chồng chị đến để trả đất, xong bố mẹ chồng chị đã phát dọn cho đến khoảng năm 2011, được lú cây bạch đàn thứ 2 mọc tái sinh thì anh Đào Văn T và chị Trần Thị C lại sang xin để cho bán, lấy tiền trả nợ. Bố mẹ chị vẫn đồng ý và nói rằng sau khi khai thác và bán cây xong thì phải trả lại đất và gốc cây cho ông bà, hiện nay mẹ chị là Trần Thị G vẫn còn sống và khẳng định điều đó.

Năm 2018, bố mẹ chồng chị có ý định bán 3000m² cho anh Nguyễn Văn N, bố mẹ chồng có nhờ chị đến nhà anh Nguyễn Văn N để đếm tiền và viết giấy tờ hộ, khi được biết việc chuyển nhượng chị đã có ý kiến với bố mẹ chồng và anh Nguyễn Văn N là để lại cho chị 3000m² này và mọi người đồng ý chị mua diện tích đất này với giá 100.000.000 đồng, đã trả đủ tiền và ông Đào Văn N và bà Trần Thị G có làm giấy tờ chuyển nhượng viết tay và có xác nhận của các hộ giáp ranh gồm anh Nguyễn Văn T, chị Hoàng Thị P và anh Nguyễn Văn N. Nhưng hiện nay, giấy tờ mua bán chuyển nhượng đã bị mất nên không cung cấp cho Tòa án được. Sau khi chuyển nhượng, trên đất có cây bạch đàn của bố mẹ chị trồng, chị có bán cho anh Nguyễn Văn N với giá 20.000.000 đồng.

Năm 2019, bố chồng chị chết, anh Đào Văn T và anh Đào Văn C thuê máy mức vào ủi toàn bộ 1000 cây Bạch đàn trồng trên diện tích 3.000 m² mà chị đã mua lại của anh Nguyễn Văn N, sau đó, trồng cây lát và một số cây bạch đàn trên đất.

Chị xác định diện tích đất tranh chấp với anh Đào Văn T gồm: 3.000 m² đất mua lại của anh Nguyễn Văn N (hiện nay anh T trồng bạch đàn, anh Đào Văn C đã trồng cây lát và cây sắn trên đất) và khoảng 1.300 m² đất đã được bố mẹ cho vào năm 2001, tại mảnh trích đo khu đất tranh chấp được mô tả là phần ký hiệu “S3” diện tích là 4.160,5m² hiện vẫn đứng tên GCNQSDĐ là bà Trần Thị G. Tài sản trên đất gồm có các cây lát, cây sắn và cây bạch đàn do anh Đào Văn C và Đào Văn T trồng.

Nay chị Nguyễn Thị T yêu cầu được quản lý, sử dụng diện tích 4.160,5 m² và buộc anh Đào Văn T, chị Trần Thị C di dời toàn bộ cây trên đất đồng thời yêu cầu anh Đào Văn T và anh Đào Văn C bồi thường thiệt hại số tiền 20.000.000 đồng trị giá ước tính đối với 1000 cây bạch đàn chị trồng năm 2020 đã bị chặt.

Bà Trần Thị G yêu cầu: Được trực tiếp quản lý, sử dụng phần đất ký hiệu “S2” diện tích 3.428,2m² và yêu cầu anh Đào Văn T, anh Đào Văn C di dời số cây bạch đàn mà anh đã trồng trên diện tích đất của bà.

Bị đơn anh Đào Văn T không nhất trí với toàn bộ yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị T, yêu cầu độc lập của bà Trần Thị G bởi về nguồn gốc đất anh cho rằng bố mẹ anh có nhiều thửa đất rộng tổng cộng 18.780 đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất từ khoảng năm 1991-1992, bố mẹ anh chia cho anh và Trần Thị C mảnh đất rộng 3800 m² quản lý, sử dụng, trên đất có ngôi nhà cũ của gia đình anh sinh sống từ khoảng năm 1985, hiện nay anh đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Sau khi chia cho anh, bố mẹ anh cùng hai em trai của anh chuyển đến mảnh đất khác ở giữa làng, xây nhà và sinh sống ở đó. Anh quản lý, sử dụng ổn định toàn bộ thửa đất trên, hàng năm vẫn trồng cây Ớt, sắn và các cây ăn quả (nhãn, vải ...). Đến năm 2006, em trai anh là Đào Văn C lập gia đình, chưa có đất để làm ăn nên đến xin vợ chồng anh một diện tích đất của bố mẹ giao cho để sử dụng. Vợ chồng anh đã chia cho vợ chồng Đào Văn C một diện tích đất khoảng 2-3 sào nằm ở phía dưới chân ruộng giáp đất nhà anh Nguyễn Văn N và anh Nguyễn Văn T để quản lý, sử dụng diện tích đất này. Việc chia đất giữa hai anh em do thỏa thuận, chưa thực hiện thủ tục tách sổ.

Từ đó đến nay, anh và em trai là Đào Văn C cùng nhau sử dụng ổn định trồng cây bạch đàn và cây lát, cây sắn; đối với diện tích đất còn lại trong tổng số 18.780m² của bố mẹ anh đã được bán cho nhiều người, phần đất này anh không có ý kiến gì và khẳng định diện tích đất đang tranh chấp nằm hoàn toàn trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của vợ chồng anh Đào Văn T.

Anh nhất trí kết quả xem xét thẩm định tại chỗ, định giá tài sản, kết quả đo vẽ ngày 27/8/2021, kết quả lồng ghép bản đồ 28/9/2021 là đúng hiện trạng thực tế, đúng diện tích đất gia đình đang quản lý, sử dụng. Không nhất trí với yêu cầu của bà Nguyễn Thị T. Tài sản trên đất của anh nên anh không di dời. Không nhất trí với yêu cầu của bà Trần Thị G, vì tuy diện tích được cấp trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số là 3.800m² nhưng thực tế gia đình anh đã quản lý toàn bộ diện tích đất “S1”, “S2” và “S3”. Toàn bộ diện tích đất 13.328,3 m² là của gia đình anh và em trai Đào Văn C quản lý sử dụng.

Ý kiến trình bày của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan về phía gia đình nguyên đơn hoàn toàn nhất trí với ý kiến của bà Nguyễn Thị T.

Ý kiến trình bày của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan về phía gia đình bị đơn hoàn toàn nhất trí với ý kiến của anh Đào Văn T.

Kết quả xem xét, thẩm định tại chỗ, kết quả định giá cùng ngày 27/8/2021 và kết quả lồng ghép bản đồ ngày 28/9/2021 được các bên đương sự đều nhất trí công nhận đo vẽ đúng hiện trạng thực tế, biểu quyết tham khảo giá thị trường, không có khiếu nại; mảnh trích đo do Công ty cổ phần trắc địa bản đồ và môi trường Sông Tô, Chi nhánh Lạng Sơn cung cấp là đúng thực tế tranh chấp.

Tại văn bản số: 1211/UBND-TNMT ngày 26/8/2021 của Ủy ban nhân dân huyện H, tỉnh Lạng Sơn đã khẳng định: Diện tích 18.780 m² bà Trần Thị G được cấp năm 1993 do tự kê khai, cấp đồng loạt nên không có số lô, số thửa đất, tờ bản đồ. Trong 18.780m² có 02 khu đất diện tích mỗi khu 1.000m² là ở các khu vực khác do bà Trần Thị G kê khai tổng thể, còn 16.780m² là đất tại khu vực đang có tranh chấp.

Bản án dân sự sơ thẩm số: 20/2021/DS-ST ngày 29-9-2021 của Tòa án nhân dân huyện Hữu Lũng, tỉnh Lạng Sơn đã quyết định:

I. Đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị Nguyễn Thị T về việc tranh chấp quyền sử dụng đất, buộc di dời tài sản trên đất và bồi thường thiệt hại do tài sản bị xâm phạm:

1. Ghi nhận sự tự nguyện thỏa thuận của người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị G và bị đơn chị Nguyễn Thị T cụ thể như sau:

Chị Nguyễn Thị T được quyền quản lý, sử dụng diện tích đất 3.893,3m² thuộc một phần các thửa đất 1359 (ký hiệu thửa tạm 1359.3), 1408 (ký hiệu thửa tạm 1408.2), 1424 (ký hiệu thửa tạm 1424.2), 1441 (ký hiệu thửa tạm 1441.1), 1456 (ký hiệu thửa tạm 1456.4), tờ bản đồ số 01 - Bản đồ địa chính lâm nghiệp xã C lập năm 2010 đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số bìa A906471, số vào sổ 38 QSDĐ/36 của Ủy ban nhân dân huyện H cấp ngày 24/5/1993 mang tên bà Trần Thị G, được ký hiệu “S3” vị trí đỉnh thửa A5-A6-A7-A8-A9-A10-A11-A12-A13-B3-A39-A38-A34-A33-A31-A30-A29 trên mảnh trích đo khu đất tranh chấp số TĐ: 97/2021 ngày 28/9/2021, có tứ cận tiếp giáp như sau:

- Phía Bắc tiếp giáp một phần với đất của ông Nguyễn Văn T và một phần tiếp giáp với đất của ông Nguyễn Văn D (từ điểm A9 đến A8, A7, A6, A5, A29, A30 và A31); có tổng chiều dài cạnh gấp khúc là 113,4 m.

- Phía Nam giáp đường đất, một phần giáp đất nhà anh Đào Văn T đang quản lý, sử dụng (từ điểm A12, A13, B3, A39, A38); có tổng chiều dài cạnh gấp khúc là 60,3 m.

- Phía Đông giáp một phần đường đất liền kề khu ruộng, một phần giáp đất nhà ông Nguyễn Văn T (từ điểm A9 đến A10, A11, A12); có chiều dài cạnh gấp khúc là 86,5 m.

- Phía Tây giáp đất của bà Trần Thị G, ký hiệu “S2” (từ điểm A38, A34, A33 và A31); có tổng chiều dài cạnh gấp khúc là 63,4m.

Trên đất có 01 ngôi mộ đất của người con trai cả trong gia đình ông Đào Văn N, bà Trần Thị G.

(Có mảnh trích đo số 97/2021 ngày 28/9/2021 mô tả chi tiết các thông tin liên quan kèm theo).

2. Không chấp nhận yêu cầu buộc di dời tài sản trên đất là số cây Bạch đàn và cây Lát của nguyên đơn chị Nguyễn Thị T.

- Buộc chị Nguyễn Thị T phải thanh toán cho anh Đào Văn C số tiền 4.350.000đ (bốn triệu, ba trăm, năm mươi nghìn đồng) giá trị 145 cây lát và thanh toán cho anh Đào Văn T số tiền 21.234.000đ (hai mươi một triệu, hai trăm ba mươi tư nghìn đồng) giá trị 281 cây Bạch đàn đường kính gốc từ trên 10 đến dưới 20 cm và 112 cây Bạch đàn đường kính gốc từ trên 05 cm đến dưới 10cm đều nằm trên diện tích 3.893,3 m² chị Nguyễn Thị T được quyền quản lý, sử dụng.

- Sau khi thanh toán đủ các khoản tiền nêu trên, chị Nguyễn Thị T được quyền sở hữu 281 cây Bạch đàn đường kính gốc từ 10 đến 20 cm, 112 cây Bạch đàn đường kính gốc từ 05 đến dưới 10 cm và 145 cây lát đường kính gốc từ dưới 05 cm, nằm trên diện tích 3893,3 m² được quản lý, sử dụng; trừ trường hợp có thỏa thuận khác.

3. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị Nguyễn Thị T về việc yêu cầu bị đơn anh Đào Văn T bồi thường thiệt hại do tài sản bị xâm phạm đối với khoảng 1000 cây Bạch đàn tương ứng số tiền 20.000.000đ (hai mươi triệu đồng) do chưa đủ căn cứ xem xét, giải quyết.

II. Đối với yêu cầu độc lập của người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị G về việc tranh chấp quyền sử dụng đất và buộc di dời tài sản trên đất:

1. Chấp nhận yêu cầu độc lập của người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan, bà Trần Thị G được tiếp tục quản lý, sử dụng diện tích đất 3.428,2m² thuộc một phần các thửa đất 1456 (ký hiệu thửa tạm 1456.2), 1424 (ký hiệu thửa tạm 1424.1), 1408 (ký hiệu thửa tạm 1408.1), 1357 (ký hiệu thửa tạm 1357.1), 1323 (ký hiệu thửa tạm 1323.1), 1359 (ký hiệu thửa tạm 1359.1), tờ bản đồ số 01 Bản đồ địa chính lâm nghiệp xã C lập năm 2010 đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số bìa A906471, số vào sổ 38 QSDĐ/36 của Ủy ban nhân dân huyện H cấp ngày 24/5/1993 mang tên bà Trần Thị G, được ký hiệu “S2” vị trí đỉnh thửa A39-A38-A36-A34-A33-A32-A31-A30-A5-A4-A3-A2-A1-A25-A24-A28-B12-A35 trên mảnh trích đo khu đất tranh chấp số TĐ: 97/2021 ngày 28/9/2021, có tứ cận tiếp giáp như sau:

- Phía Bắc tiếp giáp một phần với đất của ông Nguyễn Tiến T và một phần tiếp giáp với đất của ông Nguyễn Văn D (từ điểm A4 đến A3, A2, A1, A25); có tổng chiều dài cạnh gấp khúc là 131,6 m.

- Phía Nam giáp đất Đào Văn C đang quản lý sử dụng, một phần giáp giáp đất nhà Đào Văn T đang quản lý, sử dụng (từ điểm A34, A38, A39, A35); có tổng chiều dài cạnh gấp khúc là 101,5 m

- Phía Đông giáp phần đất đang tranh chấp ký hiệu “S3” (từ điểm A4 đến A5, A29, A30 và A31, A33, A34); có chiều dài cạnh gấp khúc là 106,8 m

- Phía Tây giáp đất của Đào Văn T đang quản lý sử dụng (từ điểm A35, A28, A24 và A25); có tổng chiều dài cạnh gấp khúc là 100,8 m.

(Có mảnh trích đo số 97/2021 ngày 28/9/2021 mô tả chi tiết các thông tin liên quan kèm theo).

2. Không chấp nhận yêu cầu buộc di dời tài sản trên đất là số cây Bạch đàn của người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị G.

- Buộc bà Trần Thị G phải thanh toán cho anh Đào Văn T số tiền 35.904.000đ (ba mươi lăm triệu, chín trăm linh bốn nghìn đồng) giá trị 544 cây Bạch đàn đường kính gốc từ trên 10 đến dưới 20 cm do anh Đào Văn T trồng trên diện tích 3.428,2 m² bà Trần Thị G được quản lý, sử dụng.

- Sau khi thanh toán đủ số tiền nêu trên, bà Trần Thị G được quyền sở hữu 544 cây Bạch đàn đường kính gốc từ trên 10 đến dưới 20 cm nằm trên diện tích 3.428,2 m² được quản lý, sử dụng; trừ trường hợp có thỏa thuận khác.

III. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị Nguyễn Thị T đối với diện tích đất tranh chấp 267,2 m² nằm một phần trong diện tích đất ký hiệu “S3”, vị trí đỉnh thửa B3-A14-A40-A39 trên mảnh trích đo số 97/2021 ngày 28/9/2021, trên đất có 05 cây Lát (của anh Đào Văn C trồng) do nguyên đơn tự nguyện rút yêu cầu khởi kiện tại phiên tòa.

IV. Án phí, chi phí tố tụng.

1. Án phí:

Nguyên đơn chị Nguyễn Thị T, bị đơn anh Đào Văn T, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập bà Trần Thị G mỗi người phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm không có giá ngạch để nộp Ngân sách nhà nước.

Xác nhận chị Nguyễn Thị T đã nộp đủ theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AA/2016/0002171 ngày 11/5/2021 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện H, tỉnh Lạng Sơn, sau khi khấu trừ chị Nguyễn Thị T được hoàn trả số tiền 3.950.000 đồng (ba triệu, chín trăm, năm mươi nghìn đồng).

2. Chi phí tố tụng:

- Chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ, trích đo bản đồ và định giá tài sản được xác định tổng số tiền 30.500.000 đồng (ba mươi triệu, năm trăm nghìn đồng) theo danh sách chi ngày 27/8/2021, biên bản thanh lý hợp đồng đo vẽ và biên bản thanh quyết toán, hoàn trả tiền ngày 31/8/2021.

- Nguyên đơn chị Nguyễn Thị T, bị đơn anh Đào Văn T, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập bà Trần Thị G mỗi người có nghĩa vụ chịu phải chịu một phần tương ứng 10.166.000 đồng (mười triệu một trăm sáu mươi sáu nghìn đồng).

Xác nhận chị Nguyễn Thị T đã thi hành đủ theo chứng từ nộp tạm ứng chi phí tố tụng tổng số tiền 30.500.000 đồng; buộc bị đơn anh Đào Văn T, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập bà Trần Thị G phải thanh toán hoàn trả cho chị Nguyễn Thị T mỗi người 10.166.000 đồng (mười triệu một trăm sáu mươi sáu nghìn đồng).

Ngoài ra, Bản án sơ thẩm còn tuyên về quyền yêu cầu thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự.

Trong thời hạn luật định, anh Đào Văn T kháng cáo đề nghị cấp phúc thẩm bác toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn bà Nguyễn Thị T và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập bà Trần Thị G; gia đình bị đơn được quản lý, sử dụng toàn bộ diện tích đất tranh chấp và sở hữu toàn bộ tài sản trên đất. Nguyên đơn phải chịu toàn bộ chi phí tố tụng.

Ngày 14-10-2021, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện Hữu Lũng, tỉnh Lạng Sơn có Quyết định kháng nghị số: 11/QĐKNPT-VKS-DS kháng nghị đối với Bản án dân sự sơ thẩm số: 20/2021/DS-ST ngày 29-9-2021 của Tòa án nhân dân huyện Hữu Lũng, tỉnh Lạng Sơn. Đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Lạng Sơn xét xử phúc thẩm theo hướng hủy Bản án dân sự sơ thẩm số: 20/2021/DS-ST ngày 29-9-2021 của Tòa án nhân dân huyện Hữu Lũng, tỉnh Lạng Sơn bởi cấp sơ thẩm có vi phạm tố tụng trong việc thu thập, đánh giá chứng cứ, giải quyết yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, xác định người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan và vi phạm về xác định án phí, chi phí tố tụng.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Anh Đào Văn T vắng mặt.

Chị Nguyễn Thị T, bà Trần Thị G không nhất trí với kháng cáo của anh Đào Văn T, đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lạng Sơn giữ nguyên nội dung kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân huyện Hữu Lũng và phát biểu ý kiến về việc chấp hành pháp luật tố tụng và giải quyết vụ án cụ thể như sau:

1. Về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, của Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa: Hội đồng xét xử đã tuân theo đúng quy định tại các điều 293, 296, 297, 298, 303, 305 của Bộ luật Tố tụng dân sự về phạm vi xét xử phúc thẩm, chuẩn bị khai mạc phiên tòa, thủ tục bắt đầu phiên tòa, hỏi về kháng cáo, về thứ tự và nguyên tắc tranh tụng tại phiên tòa và trình tự phát biểu khi tranh luận. Thư ký đã thực hiện nhiệm vụ quyền hạn theo quy định tại điều 51 Bộ luật Tố tụng dân sự: Ổn định phiên tòa, phổ biến nội quy phiên tòa, kiểm tra và báo cáo với Hội đồng xét xử danh sách những người được triệu tập đến phiên tòa, ghi biên bản phiên tòa.

2. Việc tuân theo pháp luật của người tham gia tố tụng: Nguyên đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan chấp hành đúng quy định tại các Điều 70, 71, 73, Điều 234 Bộ luật Tố tụng dân sự. Bị đơn ông Đào Văn T không thực hiện đúng quy định tại Điều 70, Điều 72 Bộ luật Tố tụng dân sự.

3. Về tính có căn cứ và hợp pháp của kháng cáo, kháng nghị: 2

3.1. Xét kháng cáo của ông Đào Văn T

Vụ án đã được hoãn phiên tòa nhiều lần, trong các lần hoãn phiên tòa trước đó, ông T đều vắng mặt không có lý do chính đáng. Phiên tòa ngày hôm

nay đã được triệu tập hợp lệ lần thứ tư nhưng ông Đào Văn T tiếp tục vắng mặt không có lý do chính đáng, không có đơn xin xét xử vắng mặt. Do đó, việc vắng mặt của ông Đào Văn T được coi như từ bỏ nội dung kháng cáo, đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 3 Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với kháng cáo của ông Đào Văn T.

3.2. Kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân huyện Hữu Lũng

* Về thu thập, đánh giá chứng cứ và xác định người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan

Về nguồn gốc diện tích đất tranh chấp, các đương sự đều xác định là đất của bà Trần Thị G được cấp GCNQSDĐ ngày 24/5/1993. Tuy nhiên, theo Biên bản xem xét thẩm định tại chỗ, xác định đất tranh chấp thuộc một phần các thửa đất số 1456, 1424, 1408, 1441, 1323, 1359, 1375 tờ bản đồ số 01, bản đồ địa chính đất lâm nghiệp xã C, lập năm 2010, trong đó có diện tích 1.163,2m² thuộc thửa đất số 1323 do ông Nguyễn Tiến T đứng tên, trong hồ sơ vụ án Tòa án cấp sơ thẩm chưa lấy lời khai đối với ông T, tại phần nhận định [22] của bản án sơ thẩm cho rằng mặc dù chưa có ý kiến của ông Nguyễn Tiến T, nhưng Tòa án đã xác định ông T là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan để thực hiện quyền kháng cáo khi có yêu cầu là mâu thuẫn. Tuy nhiên, Tòa án cấp phúc thẩm đã thu thập tài liệu làm rõ ông Nguyễn Tiến T là ông Nguyễn Văn T, vợ là Đỗ Thị T (tên gọi khác là Thỏa) nên gọi là Tiến Thỏa là do nhầm lẫn. Ông Tuyên, bà Thủy (T1) xác định không liên quan đến diện tích đất tranh chấp và không kê khai, không được quản lý toàn bộ thửa đất số 1323, 1441 theo bản đồ địa chính lâm nghiệp số 01. Đối với các diện tích thửa đất 1408 là của ông Đào Văn T, diện tích 1424 là của Đào Văn A. Bà Nguyễn Thị T đứng tên trên sổ mục kê đất thửa đất số 01, tờ bản đồ 164-B-4 nhưng bà T khẳng định không có đất ở khu vực tranh chấp.

Như vậy, Tòa án cấp phúc thẩm đã thu thập làm rõ về việc những người đứng tên trên bản đồ lâm nghiệp nhưng họ không quản lý, không sử dụng, không liên quan đến diện tích đất tranh chấp. Đồng thời, UBND xã C cũng khẳng định, bản đồ địa chính đất lâm nghiệp xã C đo vẽ năm 2010 do Sở Tài nguyên và môi trường thực hiện đo đạc chung trên toàn địa bàn xã đã được nghiệm thu nhưng UBND xã chưa sử dụng để kê khai. Đối với các thửa đất 1456, 1424, 1408, 1441, 1323, 1359, 1375 chưa có chủ sở hữu nào, trên bản đồ và sổ mục kê chưa đứng tên hộ gia đình, cá nhân nào được kê khai cấp GCNQSDĐ.

Đối với tài sản trồng trên đất tranh chấp, theo biên bản xem xét thẩm định, xác định diện tích đất tranh chấp gồm S2, S3 có các cây bạch đàn, trong quá trình giải quyết vụ án ông Đào Văn T, ông Đào Văn C đều cho rằng được cùng nhau trồng cây bạch đàn trên đất, nhưng Tòa án sơ thẩm chỉ xác định vị trí S2 có các cây bạch đàn của gia đình ông T trồng, còn vị trí S3 có các cây bạch đàn do gia đình ông C trồng là chưa đảm bảo. Tuy nhiên, ông Đào Văn C không kháng

cáo về nội dung này, ông Đào Văn T đã từ bỏ nội dung kháng cáo của mình nên không có cơ sở xem xét.

Đối với bà Mã Thị N, Tòa án cấp sơ thẩm đã xác định bà Mã Thị N là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan và đưa vào tham gia tố tụng, tuy nhiên chưa tiến hành lấy lời khai để làm rõ bà Na có việc cùng ông Đào Văn C trồng cây trên đất hay không là chưa thu thập đầy đủ chứng cứ. Tuy nhiên, nội dung này đã được Tòa án cấp phúc thẩm đã thu thập làm rõ, bà Mã Thị N xác định không được trồng cây trên đất và không liên quan đến diện tích đất tranh chấp, từ chối tham gia tố tụng.

*** Về việc giải quyết yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn**

Theo nội dung đơn khởi kiện của bà Nguyễn Thị T, Tòa án sơ thẩm thụ lý và xác định ông Đào Văn T là bị đơn. Tại phần nhận định [20] của bản án sơ thẩm cho rằng yêu cầu của bà Nguyễn Thị T quản lý, sử dụng 3.893,3m² đất là có căn cứ nên cần chấp nhận, nhưng trong phần quyết định của bản án không tuyên chấp nhận hay không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị T về việc yêu cầu được quản lý, sử dụng 3.893,3m² đất, mà ghi nhận sự tự nguyện của bà Trần Thị G và bị đơn bà Nguyễn Thị T là mâu thuẫn.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm giải quyết đất tranh chấp cho bà Nguyễn Thị T, bà Trần Thị G quản lý, sử dụng nhưng không tuyên trách nhiệm kê khai cấp GCNQSDĐ và chỉnh lý biên động theo quy định tại Điều 170 Luật Đất đai năm 2013 là thiếu sót.

*** Về án phí, nghĩa vụ chịu chi phí tố tụng**

Về nghĩa vụ chịu chi phí tố tụng: Theo Biên bản xem xét thẩm định tại chỗ (BL 97) ngoài xác định diện đất tranh chấp, các đương sự đề nghị đo đạc thêm diện tích 1.473,8m², ký hiệu S6 và diện tích 7.803,1m² ký hiệu S5 và diện tích đất 5.739,6m² ký hiệu S1 nhưng không có tranh chấp, đồng thời trong quá trình giải quyết vụ án bà T rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với diện tích 267,2m² (thuộc diện tích đất ký hiệu S3), nhưng trong phần quyết định của bản án buộc bà T, ông Đào Văn T, bà G mỗi người phải chịu 10.166.000 đồng là không đúng quy định tại Điều 157, Điều 165 Bộ luật Tố tụng dân sự, làm ảnh hưởng quyền lợi của các đương sự.

Về án phí: Tại mục [26] phần nhận định của Tòa án về án phí, bản án sơ thẩm nhận định yêu cầu của nguyên đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập được chấp nhận nên bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm không có giá ngạch. Yêu cầu buộc di dời tài sản trên đất của nguyên đơn và của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan yêu cầu độc lập không được chấp nhận; yêu cầu bồi thường thiệt hại do tài sản bị xâm phạm của nguyên đơn không được chấp nhận nên đương sự phải chịu án phí dân sự không có giá ngạch tương ứng với phần yêu cầu không được chấp nhận. Tuy nhiên, tại phần quyết định của bản án lại buộc bà T, ông Đào Văn T, bà G mỗi người phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm không có giá ngạch là mâu thuẫn với nhận định.

Đồng thời, yêu cầu bồi thường thiệt hại của bà T không được Tòa án chấp nhận, bản án sơ thẩm không buộc bà T phải chịu án phí có giá ngạch là vi phạm khoản 1 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Mặt khác, bà G là người cao tuổi có đơn đề nghị và được miễn nộp tiền tạm ứng án phí đối với yêu cầu độc lập, nhưng bản án sơ thẩm buộc bà G phải chịu 300.000 đồng là không chính xác.

Ngoài ra, tại phần 1 mục II phần quyết định của bản án sơ thẩm quyết định bà Trần Thị G được quản lý, sử dụng diện tích đất 3.428,2m² nhưng việc xác định đỉnh thửa từ A38 - A36 - A34 là không đúng với kết quả trích đo địa chính.

Bản án sơ thẩm có vi phạm trong việc thu thập chứng cứ, trong việc xác định người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan nhưng cấp phúc thẩm đã khắc phục, bổ sung các nội dung này. Đối với các nội dung vi phạm khác, cần thiết phải sửa bản án sơ thẩm. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử đình chỉ xét xử đối với kháng cáo của ông Đào Văn T, chấp nhận kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân huyện Hữu Lũng, áp dụng khoản 2 Điều 308, Điều 309 Bộ luật Tố tụng dân sự: Sửa bản án dân sự sơ thẩm số 20/2021/DS-ST ngày 29/9/2021 của Tòa án nhân dân huyện Hữu Lũng, tỉnh Lạng Sơn theo các nội dung đã phân tích trên.

Về án phí phúc thẩm: Do sửa bản án sơ thẩm nên ông Đào Văn T không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định tại khoản 3 Điều 29 Nghị quyết 326 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Phiên tòa đã được triệu tập hợp lệ nhiều lần, có đương sự vắng mặt là bị đơn ông Đào Văn T và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan khác. Căn cứ Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Tòa án vẫn tiến hành xét xử vụ án vắng mặt những người này.

[2] Về việc vắng mặt của bị đơn ông Đào Văn T là người kháng cáo, xét thấy: Phiên tòa đã được mở nhiều lần nhưng ông Đào Văn T đều vắng mặt không có lý do mặc dù đã được triệu tập hợp lệ. Do vậy, việc vắng mặt của ông Đào Văn T được coi là từ bỏ nội dung kháng cáo, nên Hội đồng xét xử phúc thẩm đình chỉ đối với yêu cầu kháng cáo của ông Đào Văn T.

[3] Về nguồn gốc đất tranh chấp: Bản án sơ thẩm xác định đất tranh chấp có nguồn gốc là của bà Trần Thị G, một phần diện tích đất đã chia cho các con và một phần diện tích đất đã bán cho các hộ dân khác; cấp sơ thẩm đã quyết định chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập là có căn cứ. Sau khi xét xử sơ thẩm, ông Đào Văn T có kháng cáo, tuy nhiên tại cấp phúc thẩm ông Đào Văn T được triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng vắng mặt nên coi như đã từ bỏ quyền kháng cáo, Tòa án cấp phúc thẩm không xem xét lại phần nội dung giải quyết vụ án của cấp sơ thẩm.

[4] Xét kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân huyện Hữu Lũng, thấy rằng: Bản án số 20/2021/DS-ST, ngày 29/9/2021 của Tòa án nhân dân huyện Hữu Lũng có nhiều sai sót cấp phúc thẩm cần khắc phục, cụ thể:

[5] Quá trình tiến hành tố tụng tại cấp sơ thẩm đã có một số thiếu sót về thu thập chứng cứ như chưa tiến hành lấy lời khai của những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Đỗ Thị T; không đưa bà Mã Thị N tham gia tố tụng là thiếu sót. Mặt khác Bản án sơ thẩm và trích đo khu đất tranh chấp ghi là ông Nguyễn Tiến T, qua xác minh xác định Nguyễn Tiến T tên thật là Nguyễn Văn T vợ là bà Đỗ Thị T, tên khác là Đỗ Thị T. Tại cấp phúc thẩm đã khắc phục được các thiếu sót trên. Ngoài ra, tại phần Quyết định của Bản án sơ thẩm tuyên không rõ ràng về việc có chấp nhận yêu cầu khởi kiện hay không, và không tuyên trách nhiệm kê khai cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và tuyên phần đất giao cho bà Trần Thị G phần đất phía bắc giáp hộ ông Nguyễn Tiến T là có thiếu sót và không chính xác, do đó cấp phúc thẩm cần sửa về lời tuyên.

[6] Về chi phí tố tụng: Căn cứ Điều 147, 157, 158, 166 của Bộ luật Tố tụng dân sự, nguyên đơn rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với 267,2m² nên nguyên đơn phải chịu chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, đo đạc và định giá tài sản đối với phần yêu cầu đã rút. Tổng chi phí là 30.500.000 đồng, do đó nguyên đơn phải chịu 1.960.000 đồng chi phí tố tụng đối với diện tích 267,2m² đã rút yêu cầu. Còn lại số tiền 28.541.000 đồng bà Nguyễn Thị T chịu 9.513.000 đồng, anh Đào Văn T và anh Đào Văn C chịu chung 9.513.000 đồng (mỗi người chịu 4.756.500 đồng); bà Trần Thị G chịu số tiền 9.513.000 đồng.

[7] Về án phí: Căn cứ khoản 2, Điều 26; điểm a, khoản 2 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, do yêu cầu tranh chấp quyền sử dụng đất của nguyên đơn và của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập được chấp nhận nên bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm không có giá ngạch. Yêu cầu buộc di dời tài sản trên đất của nguyên đơn và của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập không được chấp nhận nên phải chịu án phí dân sự sơ thẩm không có giá ngạch. Tuy nhiên bà Trần Thị G là người cao tuổi, thuộc diện được miễn án phí và đã có đơn xin miễn án phí nên cần chấp nhận miễn án phí sơ thẩm cho bà Trần Thị G. Mặt khác theo quy định tại khoản 1, 2 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội Khóa 14, yêu cầu bồi thường thiệt hại do tài sản bị xâm phạm của nguyên đơn không được chấp nhận nhưng cấp sơ thẩm không tuyên nguyên đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch là thiếu sót.

[8] Vì vậy, cấp phúc thẩm phải sửa một phần Bản án sơ thẩm đối với các vi phạm nêu trên theo quy định tại khoản 2 Điều 308, Điều 309 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[9] Quan điểm giải quyết vụ án của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phúc thẩm phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[10] Về án phí dân sự phúc thẩm: Cấp phúc thẩm sửa một phần bản án sơ thẩm nên người kháng cáo không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định tại khoản 2 Điều 148 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[11] Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; sửa Bản án dân sự sơ thẩm số: 20/2021/DS-ST ngày 29-9-2021 của Tòa án nhân dân huyện Hữu Lũng, tỉnh Lạng Sơn, cụ thể như sau:

Căn cứ vào khoản 5 Điều 166, Điều 167, Điều 170, khoản 1 Điều 203 Luật Đất đai.

Căn cứ Điều 91 Nghị định 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 hướng dẫn thi hành một số điều Luật Đất đai.

Căn cứ vào các Điều 160, 164, 169, 357, 468 Bộ luật Dân sự.

Căn cứ vào khoản 9 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a, c khoản 1 Điều 39; khoản 1 Điều 147, khoản 2 Điều 148, khoản 1 Điều 157; khoản 1 Điều 165; khoản 2 Điều 244, Điều 166; điểm g khoản 1 Điều 192; điểm g khoản 1 Điều 217; khoản 2 Điều 227, Điều 271, khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Căn cứ vào điểm a khoản 1 Điều 24, khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 2 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án.

Căn cứ vào khoản 2 Điều 26, khoản 1, 2 Điều 27, khoản 2 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với kháng cáo của bị đơn ông Đào Văn T.

2. Về quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản trên đất

2.1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị T về việc yêu cầu quản lý quyền sử dụng đất, cụ thể: Bà Nguyễn Thị T và ông Đào Văn A được quyền quản lý, sử dụng diện tích đất 3.893,3m² thuộc một phần các thửa đất 1359 (ký hiệu thửa tạm 1359.3), 1408 (ký hiệu thửa tạm 1408.2), 1424 (ký hiệu thửa tạm 1424.2), 1441 (ký hiệu thửa tạm 1441.1), và một phần thửa đất 1456 (ký hiệu thửa tạm 1456.4 có diện tích = 510,8 m²), tờ bản đồ số 01 - Bản đồ địa chính lâm nghiệp xã C lập năm 2010 đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số bìa A906471, sổ vào sổ 38 QSDĐ/36 của Ủy ban nhân dân huyện H cấp ngày 24/5/1993 mang tên bà Trần Thị G, được ký hiệu “S3” vị trí đỉnh thửa A5-A6-A7-A8-A9-A10-A11-A12-A13-B3-A39-A38-A34-A33-A31-A30-A29 trên mảnh trích đo khu đất tranh chấp số TĐ: 97/2021 ngày 28/9/2021, có tứ cận tiếp giáp như sau:

- Phía Bắc tiếp giáp một phần với đất của ông Nguyễn Văn T và một phần tiếp giáp với đất của ông Nguyễn Văn D (từ điểm A9 đến A8, A7, A6, A5, A29, A30 và A31); có tổng chiều dài cạnh gấp khúc là 113,4m.

- Phía Nam giáp đường đất, một phần giáp đất nhà anh Đào Văn T đang quản lý, sử dụng (từ điểm A12, A13, B3, A39, A38); có tổng chiều dài cạnh gấp khúc là 60,3m.

- Phía Đông giáp một phần đường đất liền kề khu ruộng, một phần giáp đất nhà ông Nguyễn Văn T (từ điểm A9 đến A10, A11, A12); có chiều dài cạnh gấp khúc là 86,5m.

- Phía Tây giáp đất của bà Trần Thị G, ký hiệu “S2” (từ điểm A38, A34, A33 và A31); có tổng chiều dài cạnh gấp khúc là 63,4m.

Trên đất có 01 ngôi mộ đất của người con trai cả trong gia đình ông Đào Văn N, bà Trần Thị G.

(Có mảnh trích đo số 97/2021 ngày 28/9/2021 mô tả chi tiết các thông tin liên quan kèm theo).

Bà Nguyễn Thị T có nghĩa vụ thực hiện kê khai đăng ký biến động quyền sử dụng đất đối với diện tích đất tại mục 2.1 nêu theo quy định của pháp luật đất đai.

2.2. Chấp nhận yêu cầu của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập, bà Trần Thị G về việc yêu cầu quản lý quyền sử dụng đất, cụ thể: Bà Trần Thị G được tiếp tục quản lý, sử dụng diện tích đất 3.428,2m² thuộc một phần các thửa đất: 1456 (ký hiệu thửa tạm 1456.2); 1424 (ký hiệu thửa tạm 1424.1); 1408 (ký hiệu thửa tạm 1408.1); 1357 (ký hiệu thửa tạm 1357.1); 1323 (ký hiệu thửa tạm 1323.1); 1359 (ký hiệu thửa tạm 1359.1, 1359.2), tờ Bản đồ số 01 Bản đồ địa chính lâm nghiệp xã C lập năm 2010 đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số bìa A906471, số vào sổ 38 QSDĐ/36 của Ủy ban nhân dân huyện H cấp ngày 24/5/1993 mang tên bà Trần Thị G, được ký hiệu “S2” vị trí đỉnh thửa A39-A38-A34-A33-A32-A31-A30-A5-A4-A3-A2-A1-A25-A24-A28-B12-A35 trên mảnh trích đo khu đất tranh chấp số TĐ: 97/2021 ngày 28/9/2021, có tứ cận tiếp giáp như sau:

- Phía Bắc tiếp giáp một phần với đất của ông Nguyễn Văn T và một phần tiếp giáp với đất của ông Nguyễn Văn D (từ điểm A4 đến A3, A2, A1, A25); có tổng chiều dài cạnh gấp khúc là 131,6 m.

- Phía Nam giáp đất Đào Văn C đang quản lý sử dụng, một phần giáp đất nhà Đào Văn T đang quản lý, sử dụng (từ điểm A34, A38, A39, A35); có tổng chiều dài cạnh gấp khúc là 101,5 m.

- Phía Đông giáp phần đất đang tranh chấp ký hiệu “S3” (từ điểm A4 đến 5, A29, A30 và A31, A33, A34); có chiều dài cạnh gấp khúc là 106,8 m

- Phía Tây giáp đất của Đào Văn T đang quản lý sử dụng (từ điểm A35, A28, A24 và A25); có tổng chiều dài cạnh gấp khúc là 100,8 m.

(Có mảnh trích đo số 97/2021 ngày 28/9/2021 mô tả chi tiết các thông tin liên quan kèm theo).

Bà Trần Thị G có nghĩa vụ thực hiện kê khai đăng ký biến động quyền sử dụng đất đối với diện tích đất nêu tại mục 2.2 theo quy định của pháp luật đất đai.

2. Buộc ông Đào Văn T, bà Trần Thị C, anh Đào Văn Đ, anh Đào Văn Q, chị Ngô Thị C, chị Lê Hồng C, ông Đào Văn C chấm dứt hành vi tranh chấp, cản trở trái pháp luật việc thực hiện quyền quản lý, sử dụng đất và tài sản trên đất của hộ bà Nguyễn Thị T đối với diện tích đất 3.893,3m² nêu tại mục 2.1 và hộ bà Trần Thị G đối với diện tích đất 3.428,2m² nêu tại mục 2.2.

3. Án phí, chi phí tố tụng.

3.1. Án phí sơ thẩm

Nguyên đơn bà Nguyễn Thị T, bị đơn ông Đào Văn T mỗi người phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm không có giá ngạch để nộp Ngân sách nhà nước.

Bà Nguyễn Thị T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch là 1.000.000 (một triệu đồng) đồng nộp ngân sách Nhà nước.

Xác nhận bà Nguyễn Thị T đã nộp đủ theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AA/2016/0002171 ngày 11/5/2021 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện H, tỉnh Lạng Sơn, sau khi khấu trừ bà Nguyễn Thị T được hoàn trả số tiền 2.950.000 đồng (hai triệu chín trăm năm mươi nghìn đồng).

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập bà Trần Thị G được miễn án phí sơ thẩm.

3.2. Án phí phúc thẩm

Ông Đào Văn T không phải chịu tiền án phí dân sự phúc thẩm. Hoàn trả lại cho anh Đào Văn T số tiền 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: AA/2021/0004033 ngày 26-10-2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện H, tỉnh Lạng Sơn.

3.3. Chi phí tố tụng:

- Chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ, trích đo bản đồ và định giá tài sản được xác định tổng số tiền 30.500.000 đồng (ba mươi triệu, năm trăm nghìn đồng) theo danh sách chi ngày 27/8/2021, biên bản thanh lý hợp đồng đo vẽ và biên bản thanh quyết toán, hoàn trả tiền ngày 31/8/2021.

- Nguyên đơn bà Nguyễn Thị T phải chịu 1.960.000 đồng (một triệu chín trăm sáu mươi nghìn đồng) chi phí tố tụng đối với phần rút yêu cầu và 9.513.000 đồng (chín triệu năm trăm mười ba nghìn đồng), tổng cộng là 11.473.000 (mười một triệu bốn trăm bảy mươi ba nghìn đồng) đồng.

- Ông Đào Văn T và ông Đào Văn C phải chịu 9.513.000 đồng (chín triệu năm trăm mười ba nghìn đồng), chia phần mỗi người chịu 4.756.500 đồng (bốn triệu bảy trăm năm mươi sáu nghìn năm trăm đồng).

- Bà Trần Thị G phải chịu số tiền 9.513.000 đồng (chín triệu năm trăm mười ba nghìn đồng).

Xác nhận bà Nguyễn Thị T đã nộp đủ số tiền 11.473.000 đồng (mười một triệu bốn trăm bảy mươi ba nghìn đồng); ông Đào Văn T và ông Đào Văn C phải trả lại cho bà Nguyễn Thị T mỗi người 4.756.500 đồng (bốn triệu bảy trăm năm mươi sáu nghìn năm trăm đồng); bà Trần Thị G phải trả bà Nguyễn Thị T số tiền 9.513.000 đồng (chín triệu năm trăm mười ba nghìn đồng).

4. Về nghĩa vụ chịu lãi chậm trả: Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- TAND cấp cao tại Hà Nội;
- VKSND cấp cao tại Hà Nội;
- VKSND tỉnh Lạng Sơn;
- TAND H. Hữu Lũng, T. Lạng Sơn;
- VKSND H. Hữu Lũng, T. Lạng Sơn;
- CCTHADS H. H, T. Lạng Sơn;
- Các đương sự;
- Người tham gia tố tụng khác;
- Lưu: HCTP, HS, TDS.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Vi Đức Trí